



Ảnh Diệp Đức Minh

Thu nhập và phân hóa thu nhập đời sống dân cư thời kỳ 2001-2003

Thực trạng và những vấn đề đặt ra

PGS.PTS. NGUYỄN SINH CÚC

Nếu so sánh thu nhập của 10% số hộ có thu nhập cao nhất với 10% số hộ có thu nhập thấp nhất thì hệ số chênh lệch giữa 2 nhóm năm 2001-2002 chung cả nước là 13,86 lần, trong đó khu vực thành thị là 14,22 lần, khu vực nông thôn là 9,4 lần. Sự chênh lệch về thu nhập như trên dẫn đến gia tăng tình trạng bất bình đẳng giữa nhóm nghèo trong xã hội, thể hiện qua hệ số GINI. Hệ số này bằng 0 là không có bất bình đẳng. Còn ở VN năm 1999 là 0,39; năm 2002 đã tăng lên 0,42.

1. Thực trạng

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng trong 3 năm đầu của kế hoạch 5 năm 2001-2005, tình hình kinh tế-xã hội nước ta đã có bước phát triển mới, toàn diện hơn và vững chắc hơn so với các thời kỳ trước đó. Kinh tế đã lấy lại đà tăng trưởng với tốc độ

năm sau cao hơn năm trước: Năm 2001 là 6,89%; năm 2002 là 7,04% và năm 2003 ước tăng 7,24%, bình quân 3 năm đạt 7,06%. Giá cả ổn định, chỉ số giá tiêu dùng năm 2001 là 100,8%; năm 2002 là 104% và năm 2003 ước 103%. Các hoạt động sản xuất và dịch vụ đều phát triển và tăng trưởng cao, nhất là khu vực ngoài nhà nước do tác động tích cực của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài và các chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước. Nhờ đó thu nhập và đời sống các tầng lớp dân cư tiếp tục được cải thiện theo hướng tăng nhanh và ổn định hơn các thời kỳ trước. Theo kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2002, của Tổng cục thống kê, thu nhập bình quân đầu người năm 2002 theo giá thực tế đạt 357 nghìn đồng/tháng, tăng 21% so với năm 1999, trong đó khu vực thành thị đạt 626 nghìn đồng, tăng 21,1% và khu vực nông thôn đạt 275 nghìn đồng, tăng 22,2%. Thu nhập của nhóm 20% hộ giàu (thu nhập cao nhất) đạt 877 nghìn đồng, tăng 18,2%, nhóm 20% hộ nghèo đạt 108 nghìn đồng, tăng 11,7%. Nét mới trong thời kỳ này là tốc độ tăng thu

nhập của dân cư nông thôn cao hơn thành thị, trong đó thu nhập của các vùng nghèo, vùng sâu, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng, các hộ nghèo, hộ chính sách, neo đơn... đã có nhiều tiến bộ rõ nét do tác động tích cực của chương trình 135, XDGN; 773 và các chương trình, dự án khác về xã hội đã đi vào cuộc sống.

Do thu nhập tăng và ổn định nên chi tiêu của các tầng lớp dân cư đều tăng. Mức chi tiêu cho đời sống bình quân 1 người 1 tháng năm 2001-2002 đạt 268 nghìn đồng, bằng 75% thu nhập và tăng 21,4% so với năm 1999, trong đó chi tiêu của khu vực thành thị đạt 460 nghìn đồng, tăng 26,3% so với năm 1999; khu vực nông thôn 210 nghìn đồng, tăng 18%. Mức chi tiêu của nhóm 20% hộ nghèo tăng 11%, nhóm 20% hộ giàu tăng 18% so với năm 1999. Mức sống các tầng lớp dân cư tiếp tục được cải thiện còn thể hiện trong đổi mới cơ cấu chi tiêu theo hướng giảm tỷ trọng chi cho ăn uống, hút, tăng tỷ trọng chi tiêu cho văn hóa, giáo dục, giải trí, mua sắm đồ dùng có giá trị lớn, xây dựng nhà cửa... Chi cho ăn

uống của dân cư giảm từ 63% năm 1999 xuống 57% năm 2002 nhưng lượng tuyệt đối về lương thực, thực phẩm tiêu dùng vẫn tăng. Nhóm hộ gia đình thuộc loại trung bình, khá và giàu chi nhiều hơn cho các nhu cầu ngoài ăn uống như: mua sắm đồ dùng từ 3,8% năm 1999 lên 8% năm 2002; tương tự, chi chăm sóc sức khỏe từ 4,6% lên 5,7%; giáo dục từ 4,6% lên 6,1%; đi lại từ 6,7% lên 10%. Tuy nhiên có sự chênh lệch giữa các nhóm hộ giàu, nghèo về khoản chi này. Nhóm 20% hộ giàu có mức chi không phải ăn uống gấp 7,6 lần so với nhóm 20% hộ nghèo, trong đó chi về nhà ở, điện, nước gấp 10,6 lần, chi thiết bị đồ dùng gia đình gấp 7,8 lần, chi đi lại và bưu điện gấp 16 lần, chi văn hóa, thể thao, giải trí gấp 104 lần... Các hộ thuộc 20% nhóm nghèo, tuy tỷ trọng chi ngoài ăn uống còn thấp và tăng chậm nhưng mức chi tuyệt đối vẫn tăng so với các thời kỳ trước. Vì vậy, chung cả nước, điều kiện nhà ở, đồ dùng trong nhà, phương tiện đi lại đều được cải thiện. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 9,7m² năm 1997-1998 lên 12,5m² năm 2001-2002; tỷ lệ nhà tạm và nhà khác giảm từ 26% xuống còn 24,5%, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố tăng từ 74% lên 75,5%. Tỷ lệ hộ có máy thu hình tăng từ 58% lên 67%; xe máy từ 24% lên 32,5%; hộ dùng nước máy làm nguồn nước ăn tăng từ 15% lên 17,6% trong thời gian tương ứng.

Kết quả của tăng thu nhập và cải thiện mức sống các tầng lớp dân cư trong 3 năm đầu thế kỷ XXI đã tác động đến nhiều mặt của phát triển kinh tế xã hội nước ta, trong đó rõ nét nhất là giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo về lương thực thực phẩm (theo tiêu chí của Tổng cục thống kê) đã giảm từ 13,33% năm 1999 xuống 9,96% năm 2002, trong đó khu vực nông thôn từ 15,96% xuống còn 11,99%, thành thị từ 4,61% xuống 3,61%. Tốc độ giảm nghèo giữa các vùng tuy có khác nhau nhưng xu hướng chung là giảm dần từ 1999 đến 2002. Vùng ĐBSH từ 7,55% xuống 6,8%; Bắc Trung Bộ từ 19,29% xuống 18,51%; Duyên hải Nam Trung Bộ từ 14,02% xuống

9,95%; Tây Nguyên từ 21,27% xuống 17,59%; Đông Nam Bộ từ 5,17% xuống 2,22%, ĐBSCL từ 10,22% xuống 5,57%, vùng Đông Bắc từ 17,07% xuống 14,14%. Tây Bắc đến nay vẫn là vùng có tỷ lệ cao nhất cả nước là 26,66% nhưng đã giảm so với các năm trước. Nếu theo chuẩn nghèo của Bộ lao động, thương binh và xã hội, tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2002 là 14,3% và trung bình mỗi năm thời kỳ 1998-2003 đã giảm 250 nghìn hộ nghèo. Còn nếu theo tiêu chuẩn nghèo của WB, tỷ lệ hộ nghèo năm 2002 ở VN là 29,4% (so với 37% năm 1998), trong đó thành thị là 7% và nông thôn là 36%. Năm 2003 ước tính tỷ lệ hộ nghèo

trợ kịp thời và có hiệu quả của các ngành, các cấp và nhân dân cả nước, nền sản xuất và đời sống nhân dân vùng lũ lụt đã sớm ổn định. Triển vọng năm 2003 cả nước sẽ đạt mục tiêu XDGN, thu nhập và đời sống của các tầng lớp dân cư, các đối tượng xã hội, kể cả những vùng bị thiên tai, sẽ tiếp tục được cải thiện so với năm 2002. Cơ sở của dự báo này xuất phát từ thực tế của các năm trước, nhất là kết quả sản xuất và các hoạt động dịch vụ đã đạt được trong 11 tháng năm 2003 dưới tác động tích cực của các chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước.

Những thành tựu về tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư và

Bảng 1: Hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo từ năm 1994 đến năm 2002

Đơn vị tính: lần

Vùng	1994	1995	1996	1999	2002
Cả nước	6,5	7,00	7,3	8,90	8,14
Thành thị	7,0	7,70	8,0	9,80	8,10
Nông thôn	5,4	5,80	6,1	6,30	5,96
Vùng					
ĐBSH	5,6	6,10	6,6	7,00	6,73
Đông Bắc	5,2	5,71	6,1	6,80	6,01
Tây Bắc	5,2	5,71	6,1	6,80	5,96
Bắc Trung Bộ	5,2	5,70	5,9	6,95	5,82
Duyên Hải Nam Trung Bộ	4,9	5,50	5,7	6,31	5,83
Tây Nguyên	10,1	12,70	12,8	12,90	6,75
Đông Nam Bộ	7,4	7,60	7,9	10,32	8,73
ĐBSCL	6,1	6,40	6,4	7,86	7,14

Nguồn: TCTK

chỉ còn khoảng 12% đến 12,5% và đạt mục tiêu do Quốc hội đề ra tại kỳ họp thứ 2 (QH khóa XI). Theo báo cáo tháng 10.2003 của Tổng cục thống kê, đến ngày 21.10.2003, cả nước có 49,7 nghìn lượt hộ với 252,3 nghìn khẩu bị thiếu đói giáp hạt, chiếm 0,42% số hộ và 0,46% số khẩu nông nghiệp, giảm 45% so với cùng kỳ năm 2002. Tuy trong tháng 11.2003, tình hình lũ lụt nặng tại các tỉnh từ Quảng Nam đến Ninh Thuận gây thiệt hại nặng nề về người, tài sản và mùa màng, số hộ thiếu lương thực có tăng so với tháng 10 nhưng với sự quan tâm của Nhà nước, sự hỗ

XDGN của VN trong những năm qua đã được thế giới thừa nhận. Báo cáo năm 2002 của Tổ chức lương thực thế giới (WFP) khẳng định VN đã đảm bảo an ninh lương thực đủ cho mọi người dân và WFP tự thấy đã có thể chấm dứt chương trình ở VN. Còn UNDP trong báo cáo năm 2002 đã xếp VN vào danh sách các quốc gia dẫn đầu về phát triển và XDGN. Cũng theo tính toán của UNDP, chỉ số phát triển con người (HDI) của VN đã tăng từ 0,605 năm 1990; 0,649 năm 1995 lên 0,688 năm 2003. Về vị trí VN từ thứ 122/174 năm 1995 lên 109/175 năm

2003.

Nguyên nhân của những thành tựu trên đây có nhiều, nhưng cơ bản vẫn là do tác động tích cực của các chính sách kinh tế, xã hội đúng đắn, hợp lòng dân của Đảng và Nhà nước. Các chính sách đó đã tạo thêm động lực mới, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng khá cao và ổn định gắn liền với đảm bảo sự công bằng xã hội. Nét nổi bật nhất về tăng thu nhập và cải thiện đời sống dân cư trong thời kỳ này là chương trình XĐGN được Nhà nước quan tâm và đầu tư thỏa đáng nên đạt kết quả khả quan. Một nguyên nhân quan trọng là: sự nỗ lực chủ quan của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần và khu vực kinh tế, hơn 17 triệu hộ gia đình trong lao động sản xuất, kinh doanh, góp phần tạo ra của cải vật chất cho đất nước. Những thành tựu đó còn có nguyên nhân khác không kém phần quan trọng là sự hỗ trợ và hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế thông qua nhiều chương trình, dự án đầu tư, cho vay với lãi suất ưu đãi, viện trợ không hoàn lại, XĐGN, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, miền núi...

2. Những vấn đề đang đặt ra hiện nay

Bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận như đã trình bày ở phần trên, việc tăng thu nhập và mức sống các tầng lớp dân cư nước ta trong những năm qua và hiện nay đã và đang xuất hiện một số vấn đề nổi cộm, cần được nghiên cứu để tìm giải pháp phù hợp. Đó là:

2.1. Sự chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các khu vực các tầng lớp dân cư có xu hướng gia tăng khoảng cách.

Xu hướng này được thể hiện rõ nét giữa thành thị và nông thôn. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, khoảng cách về thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa dân cư khu vực thành thị và khu vực nông thôn có xu hướng gia tăng: năm 1994 là 2,55 lần; 1995 là 2,63 lần; 1996 là 2,7 lần; 1999 là 3,7 lần và 2002 là 2,3 lần. Khoảng cách chênh lệch về chi tiêu giữa 2 khu vực này dao động ở mức 2,5 lần đến 3 lần trong những năm

gần đây, cụ thể: năm 1995 là 2,5 lần; 1996 là 2,57 lần; 1999 là 3,1 lần và 2002 là 2,2 lần. Khoảng cách chênh lệch về thu nhập và chi tiêu của các hộ trong 2 khu vực không những cao mà còn có xu hướng tăng dần theo thời gian do tốc độ tăng thu nhập dân cư thành thị hàng năm thường cao hơn dân cư nông thôn. Tính ổn định thu nhập của dân cư nông thôn còn thấp, nhất là nông dân vì nguồn thu của họ phụ thuộc rất lớn vào thời tiết và giá cả nông sản. Trong những năm qua và hiện nay thời tiết diễn biến rất phức tạp, bão lũ, hạn hán, sâu bệnh xảy ra thường xuyên, ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản. Giá nông sản không ổn định và có xu hướng giảm dần, trong khi đó, giá vật tư nông nghiệp, và hàng hóa ở thị trường nông thôn đều cao hơn khu vực thành thị, kể cả những mặt hàng, sản phẩm do Nhà nước quản lý như điện, nước, thủy lợi phí... Tuy những năm gần đây Nhà nước đã có một số chính sách tích cực để thu hẹp khoảng cách chênh lệch này nhưng đến nay vẫn còn lớn, tỷ giá cánh kéo giữa các mặt hàng nông sản và hàng công nghiệp đang doanh ra, bất lợi cho nông dân, nên Nhà nước cần có giải pháp đồng bộ và tích cực hơn.

2.2. Sự phân hóa thu nhập và đời sống trong nội bộ dân cư từng khu vực, từng vùng vẫn còn lớn và có xu hướng tăng nhanh.

Kết quả các cuộc điều tra do Tổng cục thống kê công bố trong những năm gần đây cho thấy khoảng cách chênh lệch về thu nhập và chi tiêu giữa nhóm hộ giàu (gồm 20% số hộ có thu nhập cao nhất) với nhóm hộ nghèo (gồm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất) có xu hướng doanh ra.

Nếu so sánh thu nhập của 10% số hộ có thu nhập cao nhất với 10% số hộ có thu nhập thấp nhất thì hệ số chênh lệch giữa 2 nhóm năm 2001-2002 chung cả nước là 13,86 lần, trong đó khu vực thành thị là 14,22 lần, khu vực nông thôn là 9,4 lần. Sự chênh lệch về thu nhập như trên dẫn đến gia tăng tình trạng bất bình đẳng giữa nhóm nghèo trong xã hội, thể

hiện qua hệ số GINI. Hệ số này bằng 0 là không có bất bình đẳng. Còn ở VN năm 1999 là 0,39; năm 2002 đã tăng lên 0,42. Như vậy, cùng với kết quả tăng thu nhập của các tầng lớp dân cư trong những năm đổi mới, xu hướng bất bình đẳng về thu nhập có gia tăng nhưng không lớn. Đó là một trong những vấn đề nổi cộm hiện nay cần quan tâm và giải quyết nhằm thu hẹp khoảng cách này.

Chỉ tiêu cho đời sống và nhà ở của các tầng lớp dân cư cũng có sự phân hóa theo xu hướng phân hóa thu nhập. Mức chi tiêu không phải ăn uống của nhóm hộ giàu năm 2002 gấp 7,6 lần nhóm hộ nghèo và xu hướng này tăng dần qua các năm. Do vậy, các hộ giàu có điều kiện nhà ở, phương tiện đi lại, sinh hoạt tốt hơn nhiều so với nhóm hộ nghèo. Năm 2002, tỷ lệ chi tiêu ngoài ăn uống của nhóm hộ giàu là 50,5%, còn nhóm hộ nghèo là 29,8%. Chi tiêu cho ăn uống của nhóm hộ giàu đã cao hơn nhiều so với nhóm hộ nghèo nhưng tốc độ tăng lại nhanh hơn. Năm 2002 mức chi tiêu của nhóm hộ giàu cao gấp 4,5 lần nhóm hộ nghèo so với 4,2 lần năm 1999. Tốc độ tăng chi tiêu của nhóm hộ giàu năm 2002 so với năm 1999 là 18%, trong khi đó nhóm hộ nghèo chỉ tăng 11%.

2.3. Tính bền vững của xu hướng tăng thu nhập và cải thiện đời sống của các tầng lớp dân cư chưa thật cao.

Yêu cầu cơ bản để tăng thu nhập ổn định là người lao động có đủ việc làm thường xuyên, song điều đó hiện nay ở nước ta còn xa vời. Nghịch lý đó thể hiện trước hết ở tỷ lệ thất nghiệp trong khu vực thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn còn cao nhưng giảm rất chậm. Theo kết quả điều tra lao động việc làm của Bộ lao động, thương binh và xã hội những năm gần đây, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi ở khu vực thành thị vẫn còn trên 6%; tỷ lệ lao động nông thôn thiếu việc làm vẫn còn trên dưới 25% (khoảng 8 triệu người trong độ tuổi lao động). Trong khi đó, hàng năm

cả nước lại tăng thêm khoảng 1,3 triệu người, trong đó có hơn 600 nghìn lao động mới. Sức ép về lao động và việc làm luôn luôn là vấn đề nổi cộm cả 2 khu vực thành thị và nông thôn và là thách thức lớn đối với yêu cầu tăng thu nhập, cải thiện đời sống các tầng lớp dân cư. Vì vậy, các giải pháp về tăng thu nhập và nâng cao mức sống của dân cư hiện nay và các năm tới nhất thiết phải gắn với yêu cầu tạo thêm việc làm mới, đào tạo nguồn nhân lực để nâng cao trình độ nghề nghiệp của người lao động phù hợp với yêu cầu CNHĐHĐ.

2.4. Thị trường và giá cả nhiều sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp không ổn định:

Xu hướng cung lớn hơn cầu của nhiều sản phẩm diễn ra phổ biến và kéo dài đã và đang gây khó khăn cho sản xuất, lưu thông, chế biến và tiêu thụ nông sản trong nước và xuất khẩu. Năm 2001 so với năm 1994, giá cà phê giảm 50%, giá cao su giảm 40%, giá hạt tiêu, giá mía đường, giá rau quả và nhiều nông sản khác tăng, giảm thất thường nên ảnh hưởng lớn đến thu nhập và đời sống của nông dân, nhất là vùng Tây Nguyên. Bằng chứng rõ ràng nhất là thu nhập của dân cư vùng này những năm gần đây giảm sút so với các thời kỳ trước đó; 1995:241,14; 1996:265,60; 1999:344,70; 2001:269,00 và 2002:239,67 nghìn đồng/người/tháng. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn của LHQ ở vùng Tây Nguyên còn cao, năm 2002: 51,8%; trong đó hộ nghèo về lương thực, thực phẩm là 17,59% cao nhất so với vùng khác của cả nước. Đối với mặt hàng lương thực, sản lượng sản xuất tăng nhanh về số lượng trong khi đó nhu cầu thị trường trong nước và thế giới tăng chậm về lượng, tăng nhanh về chất dẫn đến quan hệ cung cầu mất cân đối theo hướng cung lớn hơn cầu, giá lúa giảm. Vụ lúa đông xuân 1997-1998, 1999-2000 sản lượng tăng trên 1,3 triệu tấn/vụ, lúa hàng hóa tồn đọng trong dân nhiều, giá lúa vùng ĐBSCL giảm mạnh, còn 1000-1200 đồng/kg, kéo theo sự giảm sút về thu nhập và đời sống của nông dân trồng lúa. Tình trạng cung

vượt cầu kéo dài nhiều năm buộc nhà nước phải bù lỗ hàng trăm tỷ đồng cho các doanh nghiệp kinh doanh lương thực mua lúa tạm trữ cho nông dân với số lượng 1-2 triệu tấn/năm. Do giá lúa không ổn định và có xu hướng giảm dần nên lợi nhuận từ trồng lúa thấp, nhiều hộ nông dân đã tự động chuyển đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc trồng các cây khác có hiệu quả hơn, phổ biến là lên liếp trồng cây ăn trái ở các tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ... làm giảm đất trồng lúa ở vùng ĐBSCL...

Tình hình này dẫn đến sản xuất lương thực không ổn định, kéo theo giá lúa tăng, giảm thất thường, nông dân trồng lúa không yên tâm đầu tư thâm canh. Thị trường và giá cả lương thực thế giới những năm gần đây cũng biến động lớn theo hướng cung lớn hơn cầu, giá cả giảm, sức tiêu thụ tăng chậm, cơ cấu lương thực chuyển dần từ lượng sang chất, tính cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu gạo gay gắt hơn cũng đã và đang tác động đến quy mô sản xuất và xuất gạo của VN. Giá gạo xuất khẩu trung bình của VN có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây là dẫn chứng cụ thể: Năm 1988:275,5USD/tấn; 1999:227 USD; 2000:192 USD; 2001:185 USD và 2002:199 USD/tấn. Đã có những năm càng xuất khẩu nhiều gạo càng lỗ nhiều. Điều này đã tác động tiêu cực đối với thu nhập của nông dân sản xuất lúa gạo cũng như các doanh nghiệp kinh doanh lương thực, xuất khẩu gạo. Đối với các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản phẩm các làng nghề cũng trong tình trạng không ổn định về thị trường và giá cả, rõ nhất là đường, giấy, sắt thép, muối hàng thủ công mỹ nghệ. Chi phí trung gian cao, giá trị tăng thêm và lợi nhuận trong công nghiệp tăng chậm, đã và đang ảnh hưởng đến thu nhập và đóng góp cho ngân sách nhà nước nói chung, lao động công nghiệp nói riêng.

2.5. Thiên tai, nhất là bão, lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh và các biến cố bất thường khác xảy ra hàng năm là thách thức lớn đối với nền

kinh tế và thu nhập, đời sống dân cư cả thành thị và nông thôn.

Những năm gần đây thời tiết diễn biến phức tạp: 3 năm liên tiếp 2000, 2001 và 2002 lũ lớn, kéo dài ở ĐBSCL gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản của dân cư trong vùng cũng như cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, các cơ sở công nghiệp, lâm nghiệp và mất trắng hàng trăm nghìn ha lúa hè thu và rau màu, cây ăn trái, ảnh hưởng lớn đến đời sống và thu nhập nhân dân. Năm 2000 thiệt hại do lũ lụt ở vùng này lên tới 3730 tỷ đồng, trong đó hàng trăm nghìn tấn lúa. Hạn hán hầu như năm nào cũng xảy ra, có những năm rất nghiêm trọng như các năm 1998, 2001, 2002, 2003 gây thiệt hại lớn cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, nặng nhất lại là các tỉnh nghèo ở miền Trung. Đối tượng chịu hậu quả nặng nề của thiên tai vẫn là dân nghèo, thu nhập thấp và tình trạng thiếu đói giáp vù xảy ra sau lũ lụt là phổ biến. Số người cần cứu trợ lương thực trong và sau lũ lụt năm 2000 là 1,11 triệu người, năm 2001 là 1.256.000 người. Nếu tính cả các thiệt hại do thiên tai gây ra cả ở nông thôn và thành thị, số hộ và nhân khẩu cần trợ giúp cứu đói còn cao hơn: năm 2002 có 1.519.000 lượt hộ với 7.032.000 nhân khẩu. Năm 2003, đầu năm hạn hán nặng ở Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, giữa năm mưa lũ lớn ở ĐBSH, cuối năm lũ lụt lớn ở miền Trung gây thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng. Riêng tỉnh Ninh Thuận, thiệt hại do lũ lụt gây ra trong tháng 11.2003 đã vượt nguồn thu ngân sách cả năm của tỉnh. Vì vậy, thiên tai và những biến cố bất thường của thời tiết, khí hậu vẫn là thách thức đối với tăng trưởng kinh tế, thu nhập và đời sống các tầng lớp dân cư nói chung, an ninh lương thực nói riêng hiện nay và những năm tới. Do vậy, các giải pháp về thu nhập, đời sống, XDGN phải đồng bộ, nhằm hạn chế thiệt hại do thiên tai và các yếu tố bất thường khác, góp phần phát triển sản xuất và kinh doanh toàn diện, tăng trưởng nhanh và theo hướng bền vững■